

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 5 xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt mặt bằng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư năm 2017 tại thôn 5, xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 05/01/2017 của HĐND xã Hợp Thắng về việc phê duyệt chủ trương xin quy hoạch sử dụng đất ở năm 2017 vị trí khu vực thôn 2 (nay thuộc thôn 5), xã Hợp Thắng;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 194/TĐ-KTHT ngày 11/7/2021 và UBND xã Hợp Thắng tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 08/6/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 5 xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 5 xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

**3. Địa điểm xây dựng:** Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn.

**4. Chủ đầu tư:** UBND xã Hợp Thắng.

**5. Các giải pháp thiết kế chủ yếu**

### **5.1. Giao thông**

**a) Bình đồ:** Gồm 1 tuyến đường (tuyến 2), chiều dài  $L=48\text{m}$  (từ điểm giao với tỉnh lộ 514, điểm cuối giao với rãnh thoát nước tuyến 1);

**b) Cắt dọc:**

- Cao độ tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch tuân thủ theo mặt bằng quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 19/01/2018.

- Độ dốc dọc lớn nhất  $I_{\max}=2,71\%$  với chiều dài 48m.

- Nút giao đảm bảo bán kính nhỏ nhất tại mép đường  $R_{\min}=4,0\text{m}$ .

**c) Cắt ngang:**

Mặt cắt ngang tuyến đường thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chiều rộng nền đường QH:  $B_n = 10,0\text{m}$ .

- Chiều rộng mặt đường QH:  $B_m = 8,0\text{m}$ .

- Chiều rộng rãnh thoát nước trái và phải tuyến:  $B_r = 2 \times 1,0\text{m}$ .

- Dốc ngang mặt đường:  $i_m = 2\%$ .

**d) Nền đường:**

Nền tuyến đường được đắp bằng đất đòi đảm trị đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$ ; đắp lè  $K \geq 0,9$ ; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp.

**e) Mặt đường:** Đắp đất đòi, lu lèn tạo dốc phẳng, chặt  $K \geq 0,95$ .

**f) Nút giao:** Toàn dự án được thiết kế vượt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất  $R_{\min}=3,0\text{m}$ .

### **5.2. Rãnh thoát nước**

Rãnh thoát nước được bố trí tại hai bên tuyến số 2 và tuyến riêng số 1. Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải hoạt động chung với nhau và được tạo thành từ các đoạn 10m liên kết kín nước bằng giấy giầy tấm nhựa đường.

- Tuyến số 1 (rãnh hở): Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước  $b \times h = 0,4 \times 0,6\text{m}$ ; đáy rãnh BTXM M200 đá 1x2 dày 10cm, dưới lớp đá dăm đệm dày 10cm; thành rãnh xây gạch không nung đặc kích thước  $6 \times 10,5 \times 22\text{cm}$  VXM M75 dày 220cm, thành trát VXM M75 dày 1,5cm; bố trí các thanh giằng trên tuyến bằng BTCT M250 đá 1x2cm đúc sẵn, kích thước  $b \times h \times l = 0,1 \times 0,12 \times 0,6\text{m}$ .

- Tuyến số 2 (rãnh kín): Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước  $0,4 \times 0,6\text{m}$ ; đáy rãnh BTXM M200 đá 1x2 dày 10cm, dưới lớp đá dăm đệm dày

10cm; thành rãnh xây gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 220cm, thành trát VXM M75 dày 1,5cm; mũ mó BTXM M200 đá 1x2; rãnh được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm.

### 5.3. Cống qua đường:

Trên tuyến rãnh số 1, bố trí 2 cống qua đường, chiều dài mỗi cống L=8,0m; mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước 0,4x0,6m; đáy cống BTXM M200 đá 1x2 dày 20cm, dưới lớp đá dăm đệm dày 10cm; thành cống xây gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 220cm, thành trát VXM M75 dày 1,5cm; cống được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 20cm.

### 6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

#### 6.1. Giá trị dự toán: 455.227.000 đ.

(Bốn trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi bảy ngàn đồng chẵn)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	377.302.000 đ
- Chi phí QLDA	7.582.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	41.005.000 đ
- Chi phí khác	7.661.000 đ
- Chi phí dự phòng	21.677.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

**6.2. Nguồn vốn:** Từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (được phê duyệt tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện).

**7. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2021.

**Điều 2.** Giao UBND xã Hợp Thắng chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc huyện; Chủ tịch UBND xã Hợp Thắng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

**DỰ TOÁN****CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ THÔN 5 XÃ HỢP THẮNG, HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA***Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>HẠNG MỤC CHI PHÍ</b>	<b>GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ</b>	<b>VAT(10%)</b>	<b>GIÁ TRỊ SAU THUẾ</b>
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>343.001.818</b>	<b>34.300.182</b>	<b>377.302.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>7.581.712</b>		<b>7.581.712</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TVĐTXD</b>	<b>37.277.350</b>	<b>3.727.735</b>	<b>41.005.085</b>
1	Khảo sát địa hình	8.581.818	858.182	9.440.000
2	Lập Báo cáo KT-KT	19.894.105	1.989.411	21.883.516
3	Giám sát thi công xây dựng	8.801.427	880.143	9.681.569
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>7.244.469</b>	<b>416.207</b>	<b>7.660.677</b>
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	86.493		86.493
2	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	1.235.616		1.235.616
3	Kiểm toán	4.162.075	416.207	4.578.282
4	Kiểm tra công tác nghiệm thu xây dựng công trình của cơ quan quản lý nhà nước	1.760.285		1.760.285
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>19.755.268</b>	<b>1.922.206</b>	<b>21.677.474</b>
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	19.755.268	1.922.206	21.677.474
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>414.860.618</b>	<b>40.366.331</b>	<b>455.226.948</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>455.227.000</b>
<i>Bốn trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi bảy ngàn đồng chẵn</i>				